

ẨN DỤ - HOÁN DỤ Ý NIỆM TRONG TRUYỆN KIỀU: TƯƠNG TÁC TÍCH HỢP DƯỚI GÓC ĐỘ NGÔN NGỮ HỌC TRI NHẬN

PHẠM THỊ THU GIANG¹

PHẠM NGỌC TUẤN²

Abstract: The article focuses on identifying and explicating cases of conceptual metaphonymy based on poetic evidence drawn from *The Tale of Kiều* within the framework of Cognitive Linguistics. Applying a diagnostic cognitive model and drawing on the Metaphor Identification Procedure (MIP), the study compiles a dataset of 45 instances and implements a six-step diagnostic procedure (establishing the literal frame; the contextual frame; isolating evidence of inter-domain mapping and intra-domain access; identifying the conceptual integration zone where new meaning emerges; classifying interaction types and discourse functions) to describe cases of conceptual metaphonymy.

The results indicate that conceptual metaphonymy in *The Tale of Kiều* is systematic and recurrent, with a marked predominance of integrated metaphonymy, characterized by mechanisms of conceptual integration that generate emergent meaning.

Keywords: *The Tale of Kiều*, conceptual metaphor, conceptual metonymy, metaphonymy, cognitive linguistics.

1. Mở đầu

Truyện Kiều là một trong những áng văn chương đi cùng năm tháng của văn học Việt Nam không chỉ bởi giá trị thi từ, tư tưởng nhân sinh và phong cách văn học, mà còn bởi khả năng tổ chức cảm xúc, quan hệ xã hội và chuẩn mực luân thường đạo lý thông qua năng lực vận ngữ hàm súc, sâu sắc của đại thi hào Nguyễn Du. Nhiều nghiên cứu chỉ ra rằng *Truyện Kiều* không phản ánh hiện thực trực tiếp, thông qua các biểu thức ngôn ngữ tác giả dẫn dắt người đọc đến những suy luận đạo lý và phán đoán giá trị một cách gián tiếp (Hoài Thanh, 1982; Đặng Thai Mai, 1965).

Trong truyền thống nghiên cứu thi pháp và phong cách học ở Việt Nam, ẩn dụ và hoán dụ trong *Truyện Kiều* chủ yếu được tiếp cận như những thủ pháp tu từ song song, góp phần tạo nên hiệu quả biểu cảm và giá trị mỹ học văn chương (Đỗ Hữu Châu, 1998; Trần Đình Sử, 2002). Tuy nhiên, dưới góc nhìn ngôn ngữ học Tri nhận, ẩn dụ và hoán dụ là các cơ chế tư duy hình thành ý niệm mới dựa trên trải nghiệm nghiệm thân, kiến thức, văn hoá xã hội cá nhân, trực tiếp tham gia tổ chức cơ chế tư duy và tri nhận trong não bộ (Lakoff và Johnson, 1980). Nhiều nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận khẳng định cơ chế ẩn dụ và hoán dụ ý niệm tương tác trong cùng một cấu hình tạo sinh ý niệm mới/ nghĩa, được Goossens (1990) gọi là tương tác ẩn - hoán dụ (*metaphonymy*). Trong kết cấu này, cơ chế ẩn dụ ý niệm tổ chức và cấu trúc hoá các phạm trù trừu tượng dựa trên sự phóng chiếu các biểu trưng ý niệm nổi trội liên miền, cơ chế hoán dụ vận hành các tuyến truy cập nội miền thông qua những biểu trưng nổi trội, sự tương tác cho phép các biểu thức ngắn gọn kích hoạt những chuỗi suy luận phức hợp (Goossens, 1990). Đối với Việt ngữ học, các nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm đã đạt được những kết quả nhất định, nhưng như Nguyễn Văn Hiệp (2024) nhận xét, vẫn tồn tại những khoảng trống đáng kể, đặc biệt là sự thiếu vắng các mô hình tri nhận và phương pháp tiếp cận có khả năng biện giải mối quan hệ tương tác giữa ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm.

Xuất phát từ những bàn luận trên, bài viết này tập trung làm rõ tương tác ẩn dụ ý niệm và/ với hoán dụ ý niệm dựa trên cứ liệu thi từ được trích trong *Truyện Kiều*, áp dụng phương pháp luận do Sanzharova (2021) đề xuất. Theo hướng tiếp cận này, ẩn dụ và hoán dụ không phải là những biện pháp tu từ, mà là những cơ chế ý niệm có thể được chẩn đoán bằng các mô hình tri nhận kết cấu, dựa trên mối quan hệ giữa khung (frame), miền (domain) và khả năng truy xuất liên tưởng hoá nội miền. Trọng

¹ Học viện Kỹ thuật Quân sự; Email: giang.pham@lqdtu.edu.vn

² Trường Đại học Tây Nguyên; Email: phamngoctuan@hanoiedu.vn

tâm của nghiên cứu bao gồm: i. *Khái luận lí thuyết và phương pháp tiếp cận tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm do Sanzharova (2021) đề xuất và ii. Áp dụng mô hình tri nhận chân đoán của Sanzharova (2021) phân tích các trường hợp tương tác ẩn - hoán dụ dựa trên kết cấu cơ chế ý niệm kép: ánh xạ liên miền và truy xuất liên tưởng hoá nội miền cùng tham gia thống hợp tạo sinh ý niệm mới/ nghĩa.*

2. Tổng quan vấn đề nghiên cứu

2.1. Cơ chế ý niệm hoá trong tương tác ẩn dụ - hoán dụ

Dưới góc độ ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ và hoán dụ được hiểu trước hết như cơ chế tư duy trong não bộ tham gia tổ chức tri nhận, tạo sinh ý niệm mới. Trên bình diện miền ý niệm, ẩn dụ là cơ chế ánh xạ liên miền (cross-domain mapping), hoán dụ là cơ chế suy luận chuyển dung, hoán nghĩa truy cập ý niệm nội miền giữa các thực thể trong cùng một khung/miền tri nhận (Lakoff và Johnson (1980); Nguyễn Văn Hiệp (2024)). Sự đồng thuận với các quan điểm tri nhận luận dựa trên nền tảng tiền đề của Lakoff và Johnson (1980) càng khẳng định tính khoa học và hiện đại của ẩn dụ và hoán dụ ý niệm: lược đồ ánh xạ hoá cách con người tư duy và hành động. Tiếp biến và phát triển, Panther và Radden (1999); Barcelona (2000) mở rộng ra rằng, bên cạnh cơ chế ẩn dụ ý niệm, hoán dụ ý niệm không chỉ là quan hệ thay thế danh xưng, mà là thao tác tri nhận cho phép kích hoạt các kịch bản, quan hệ và hệ quả suy luận liên tưởng dựa trên những dấu hiệu nổi trội của đối tượng/ thực thể trong cùng một khung/ miền ý niệm.

Bổ sung nâng cấp các luận điểm trên, thay vì giả định hai cơ chế này vận hành độc lập, Goossens (1990) đề xuất thuật ngữ ẩn - hoán dụ (metaphtonymy) để mô tả hiện tượng ẩn dụ và hoán dụ tương tác trong cùng một kết cấu tạo sinh ý niệm mới/ nghĩa, trong đó một cơ chế có thể là nền tảng kích hoạt và/ hoặc được tích hợp trong cơ chế kia. Các nghiên cứu tiếp nối đã mở rộng phạm vi khảo sát, nghiên cứu từ cấp độ từ/cụm từ sang cấp độ diễn ngôn, cho thấy tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm là cơ chế tạo sinh ý niệm mới phức tạp hơn. Tiên phong cho đường hướng tiếp cận này phải kể đến Goossens (1990); Barcelona (2000,2002); Greeraets (2002); Mendoza (2003,2011); Sanzharova (2021). Các đóng góp cho thấy, quan điểm về tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm đều đi đến thống nhất: phân tích tương tác ẩn - hoán dụ (metaphtonymy) không đơn giản là gọi tên/ gán nhãn cơ chế ẩn dụ hoặc hoán dụ. Tiêu chí chẩn đoán tri nhận xác lập kết cấu tri nhận dựa trên những kết cấu lõi nhằm khu biệt: (i) *ánh xạ liên miền*, (ii) *truy xuất liên tưởng nội miền*, và (iii) *cơ chế thống hợp tạo sinh ý niệm mới* (Barcelona, 2000; Denroche, 2018).

Kết quả nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm trong những năm gần đây của các nhà Việt ngữ học gia tăng về số lượng và chất lượng. Nguyễn Văn Hiệp (2024) nhận xét, nghiên cứu trong nước có xu hướng tập trung vào việc nhận diện và mô hình hoá ánh xạ ẩn dụ, trong khi các vấn đề như tương tác giữa ẩn dụ và hoán dụ, cũng như việc vận dụng khung tri nhận vào phân tích văn bản văn học, vẫn đang là khoảng trống nghiên cứu đòi hỏi cách tiếp cận mới. Từ đường hướng tiếp cận tổng quan, Nguyễn Văn Hiệp (2024) nhấn mạnh rằng mối quan hệ hoán dụ ý niệm và/ với ẩn dụ ý niệm là đối tượng nghiên cứu tiềm năng - phần chìm của tảng băng nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận ở các cấp độ.

Những bàn luận trên nhằm hướng đến luận điểm khoa học xác tín về khoảng trống nghiên cứu: hệ thống cơ sở lí luận và đường hướng tiếp cận tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm là vấn đề thực tiễn đặt ra đòi hỏi các nhà ngôn ngữ học tri nhận Việt ngữ bắt nhịp với nghiên cứu ngôn ngữ học hiện đại trên thế giới và khu vực.

2.2. Truyện Kiều từ góc nhìn ngôn ngữ học

Truyện Kiều của Nguyễn Du là một trong những tác phẩm văn học được tiếp cận với nhiều quan điểm nghiên cứu phong phú, đa dạng: bao gồm bình giảng, thi pháp và văn bản học. Từ bình diện thi pháp, Trần Đình Sử (2012) tập trung mô tả hệ thống ngôn ngữ biểu đạt và tổ chức nghệ thuật của tác phẩm một cách có hệ thống. Trước đó, Nguyễn Tài Căn (2004) dựa trên góc nhìn của bình diện tư liệu - văn bản học, cung cấp cơ sở nền tảng, quan trọng cho việc xác lập văn bản và ngữ liệu nghiên cứu. Tiếp nối góc độ lịch sử văn bản và liên văn bản, Đoàn Lê Giang (2021) trong công trình nghiên cứu về nguồn gốc *Truyện Kiều* đã làm rõ mối quan hệ giữa *Truyện Kiều* với *Kim Vân Kiều truyện*, qua đó cung cấp một nền tảng lí luận quan trọng để hiểu quá trình sáng tạo, chuyển hoá và tái cấu trúc văn bản. Hướng tiếp cận này đã bổ sung và mở rộng kết quả của Nguyễn Quảng Tuân (2004) trong việc

xác lập cơ sở tư liệu, dị bản và ngữ liệu cho nghiên cứu *Truyện Kiều*. Gần đây nhất, dưới lăng kính tư tưởng, văn hoá, Phạm Văn Hóa (2024) xem *Truyện Kiều* như một biểu đạt cô đọng của hệ giá trị văn hoá Việt Nam, nhấn mạnh vai trò phản ánh và tổ chức các chuẩn mực đạo lí, quan hệ xã hội và cảm thức bị kịch trong bối cảnh lịch sử - văn hoá cụ thể. Về khía cạnh ngôn ngữ, Võ Minh Hải (2015) thực hiện khảo sát hệ thống ngữ liệu văn hoá trong *Truyện Kiều* cho thấy tổ hợp ngữ liệu văn hoá bác học và bình dân được sử dụng linh hoạt để phản ánh văn hoá thời trung đại và tính cách nhân vật. Tuy nhiên, xét từ góc độ ngôn ngữ học, phần lớn các nghiên cứu về *Truyện Kiều* vẫn chủ yếu tập trung vào phân tích biểu thức và diễn giải ý nghĩa, hơn là mô hình hoá cơ chế kiến tạo nghĩa dựa trên tương tác các cơ chế tư duy tri nhận.

Với kết quả tổng quan, từ quan điểm ngôn ngữ học tri nhận, bài viết xác lập khoảng trống - đối tượng nghiên cứu, là những trường hợp tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm dựa trên cú liệu thi từ được trích từ *Truyện Kiều*.

3. Khái luận mô hình tri nhận chẩn đoán của O.N.Sanzharova (2021)

Nhiều đường hướng tiếp cận tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm có khuynh hướng tập trung phân loại hoặc mô tả hiện tượng, Sanzharova (2021) đặt trọng tâm vào các tiêu chí chẩn đoán kết cấu (hình thức) và công cụ thao tác tri nhận nhằm khu biệt kiểu loại và tương tác cơ chế thống hợp tạo sinh ý niệm/ nghĩa dựa trên các nguyên tắc cơ bản, bao gồm:

3.1. Nguyên tắc khu biệt cơ chế

Mỗi cơ chế tri nhận phải được xác lập bằng một kết cấu độc lập, và chỉ khi hai cơ chế cùng được chứng minh là đang vận hành trong cùng một cấu hình cơ chế tạo sinh thì mới được coi là tương tác. Sanzharova (2021) nhấn mạnh sai lầm phổ biến trong nghiên cứu tương tác ẩn dụ-hoán dụ là trộn lẫn kết quả diễn giải với cơ chế ý niệm, dẫn đến việc gán nhãn tương tác ẩn - hoán dụ (metaphtonymy) cho những trường hợp thực chất chỉ là ẩn dụ hoặc chỉ là hoán dụ.

i. *Cơ chế ẩn dụ (metaphor)*: là cơ chế ánh xạ liên miền (đích - nguồn), các đặc trưng về hình thức và/ hoặc nội dung của một miền nguồn được dùng để ánh xạ (hiểu) một miền đích không tương ứng trực tiếp (1:1). Dấu hiệu chẩn đoán cốt lõi là những biểu trưng không tương thích giữa các thành tố ngôn ngữ và tác thể/đối thể trong khung sự kiện, buộc tiếp thể (người đọc, người nghe) phải kích hoạt một miền tri nhận khác để diễn giải (hiểu).

ii. *Cơ chế hoán dụ (metonymy)*: là cơ chế truy cập nội miền, trong đó một đặc trưng về hình thức và/ hoặc nội dung nổi trội được dùng làm phương tiện nhằm tiếp cận một đặc trưng về hình thức và/hoặc nội dung khác trong cùng một miền hoặc cùng một khung tri nhận. Dấu hiệu chẩn đoán là tính tương cận ý niệm và khả năng thay thế chức năng, ví dụ: công cụ thay cho hành động, bộ phận thay cho toàn thể, kết quả thay cho hành động.

iii. *Cơ chế tương tác ẩn - hoán dụ (metaphtonymy)*: không phải là “vùng chồng lấn, xen kẹt” giữa ẩn dụ và hoán dụ, mà là không gian thống hợp cơ chế ý niệm kép, tạo sinh ý niệm mới/ nghĩa trong một biểu thức ngôn ngữ hoặc trong cùng một cơ chế tư duy, tri nhận. Nguyên tắc này cho phép phòng tránh trường hợp lạm dụng tương tác ẩn - hoán dụ như một biện giải “dung hòa”, đồng thời bảo đảm tính xác tín của phân tích chẩn đoán.

3.2. Mô hình tri nhận chẩn đoán

Giá trị cốt lõi của khung lí thuyết chẩn đoán của Sanzharova (2021) tập trung vào khả năng mô hình hoá biểu thức qua cơ chế liên khung/ miền ở cấp độ ma trận miền (conceptual interframe network at the domain matrix level). Trong mô hình tri nhận này, ngữ liệu thi từ được phân lược qua hai cấp độ:

i. *Khung nghĩa đen (literal frame)*: được xác lập bằng cách mở rộng ngữ liệu thành một mệnh đề có cú pháp - ngữ nghĩa đầy đủ, phản ánh tình huống theo nghĩa quy ước.

ii. *Khung văn cảnh (contextual frame)*: phản ánh tình hình hiện thực khách quan ngữ liệu được dùng để diễn đạt. Nhờ phân lược hai cấp độ này, mô hình tri nhận chẩn đoán khu biệt rõ sự xuất hiện *Ánh xạ liên miền - cơ chế ẩn dụ*; ngược lại, *Truy cập nội miền - cơ chế hoán dụ*.

3.3. Phân loại tương tác

Trong mô hình tri nhận chẩn đoán, Sanzharova (2021) đề xuất khu biệt tương tác dựa trên quan hệ vận hành giữa hai cơ chế, thay vì dựa trên đặc điểm nhận diện bề mặt của biểu thức (ngôn ngữ), bao gồm hai phân loại chính:

i. *Tương tác tích hợp (integrated metaphonymy)*: Ẩn dụ và hoán dụ đồng hiện diện trong cùng một biểu thức gồm các khả năng: Hoán dụ trong ẩn dụ (metonymy within metaphor); Ẩn dụ trong hoán dụ (metaphor within metonymy); và, Ẩn hoán dụ mở rộng (metaphonymy extension).

ii. *Tương tác tích lũy/ chuỗi (cumulative metaphonymy)*: Một cơ chế tạo tiền đề cho cơ chế còn lại (được khu biệt) trong quá trình thống hợp ý niệm kép dựa trên các đặc trưng hình thức và/ hoặc nội dung trong kết cấu khung/miền.

Sanzharova (2021) nhấn mạnh, chỉ khi xác định đầy đủ các tiêu chí chẩn đoán cùng xuất hiện và có vùng thống hợp tạo sinh ý niệm mới là trường hợp điển hình để xác định là tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm và cho phép khả năng biện giải quy trình tạo sinh ý niệm mới/ nghĩa, thay vì chỉ dừng ở kết quả diễn giải chẩn đoán.

Áp dụng khung lý thuyết của Sanzharova (2021) cho phép mô hình hoá quy trình thống hợp tạo sinh ý niệm /nghĩa mới thay vì mô tả nghĩa vốn có, qua đó, xác lập tiêu chí rõ ràng để phân biệt: ẩn dụ, hoán dụ, và/ với tương tác ẩn - hoán dụ. Dựa trên cứ liệu thi từ, khung lý thuyết này đặc biệt phù hợp với phân tích ngôn ngữ văn thơ do đặc tính hàm nén đa nghĩa qua những biểu thức ngôn ngữ ngắn gọn, đòi hỏi tiếp thể (người đọc/ người nghe) phải kích hoạt các cơ chế tri nhận đồng thời ánh xạ liên miền và truy xuất liên tưởng hoá ý niệm nội miền nhằm diễn giải đầy đủ ý niệm/ nghĩa mới (hiểu). Do đó, tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm, theo các nhà ngôn ngữ học Tri nhận và Sanzharova (2021), không chỉ là một hiện tượng cục bộ, mà là một tổ chức xử lý đa cơ chế mang tính hệ thống trong diễn ngôn giao tiếp cũng như văn học.

4. Phương pháp nghiên cứu

Trong phạm vi ngữ liệu và cấp độ nghiên cứu này, bài viết dựa trên mô hình chẩn đoán tri nhận nhằm làm rõ các kiểu kết cấu tương tác tích hợp ẩn - hoán dụ (integrated metaphonymy) như đề xuất phân loại của Sanzharova (2021): ẩn dụ và hoán dụ đồng hiện diện với các khả năng: hoán dụ trong ẩn dụ (metonymy within metaphor), ẩn dụ trong hoán dụ (metaphor within metonymy), và ẩn hoán dụ mở rộng (metaphonymy extension).

Mô hình tri nhận chẩn đoán theo quan điểm phương pháp luận của Sanzharova (2021) cho phép nghiên cứu thực hiện phân tích ngữ liệu thi từ với các thao tác cố định, nhằm bảo đảm tính nhất quán và khả năng chẩn đoán tri nhận về tương tác ẩn dụ - hoán dụ ý niệm qua 6 bước, như sau:

Bước 1. Tái lập khung nghĩa đen (literal frame reconstruction): diễn giải theo nghĩa đen/ quy ước, phản ánh tình huống được biểu đạt nếu biểu thức được hiểu theo nghĩa trực tiếp, bao gồm xác định các vai nghĩa cơ bản (tác thể, hành động, đối tượng, trạng thái) nhằm tìm ra điểm truy xuất lỗi.

Bước 2. Xác lập khung văn cảnh (contextual frame identification): văn cảnh cụ thể của *Truyện Kiều* cho phép xác định khung/ bối cảnh hiện thực, liên quan đến các trạng thái tâm lí, quan hệ xã hội vốn không thể được giải thích đầy đủ bằng khung nghĩa đen. Việc đối chiếu giữa khung nghĩa đen và khung văn cảnh cho phép xác định sự lệch khung, tức là nơi nghĩa quy ước không còn đủ khả năng giải thích diễn giải.

Bước 3. Đồ chiếu ánh xạ liên miền (cross - domain mapping): một miền nguồn được sử dụng để tổ chức việc hiểu một miền đích (khác biệt về bản chất/ ý niệm biểu trưng).

Bước 4. Truy xuất nội miền (within - domain mental access): một thành tố nổi trội được dùng làm phương tiện để tiếp cận một thành tố khác trong cùng một khung hoặc miền tri nhận thông qua quan hệ tương cận (giữa bộ phận - toàn thể, thuộc tính - chủ thể, công cụ - quá trình, kết quả - hành động).

Bước 5. Xác định cấu hình tương tác và vùng thống hợp ý niệm: là miền ý niệm mới chứa hai cơ chế tri nhận nhằm biện giải tình huống/ tổ chức kết cấu (bị kịch, luân lí hoặc cảm xúc...).

Bước 6. Phân loại kiểu tương tác và chức năng diễn ngôn: tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm được phân loại dựa trên cơ chế tri nhận (hoán dụ làm nền cho ẩn dụ; ẩn dụ tích hợp hoán dụ; chuỗi tương tác). Đồng thời tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm được xem xét về chức năng diễn ngôn nhằm làm rõ vai trò cơ chế tổ chức hình thành ý niệm (ngữ nghĩa - ngữ dụng tri nhận): phản ánh nhân sinh quan, thế giới quan, giá trị quan và văn phong của tác giả.

4.2. Ngữ liệu

Dựa trên quy trình nhận diện ẩn dụ (MIP) của nhóm Pragglejazz (2007), 45 ngữ liệu thi từ được lựa chọn có chủ đích trong toàn văn *Truyện Kiều*, đại diện cho các trường hợp mà trong đó ẩn dụ ý niệm và hoán dụ ý niệm có dấu hiệu tương tác trong quá trình tạo sinh ngữ nghĩa. Việc lựa chọn ngữ liệu tập trung vào những trường hợp đáp ứng đồng thời các tiêu chí sau: i. *ngữ liệu có độ phi nghĩa đen cao - không đáp ứng mô tả, giải thích đầy đủ ý nghĩa trong văn cảnh*; ii. *ngữ liệu có khả năng kích hoạt các ý niệm mới từ cơ chế tri nhận như: bi kịch, cảm xúc hoặc nguyên tắc luân lý, thay vì chỉ mô tả sự kiện*; và, iii. *ngữ liệu cho thấy khả năng hàm ẩn ngữ nghĩa, thường được hiện thực hoá thông qua các hình ảnh, bộ phận cơ thể, đồ vật hoặc hiện tượng tự nhiên theo quan điểm phương pháp luận của Sanzharova (2021).*

5. Tương tác tích hợp ẩn - hoán dụ (Integrated metaphonymy)

Trong phần này, nghiên cứu thực hiện các phân tích tri nhận tương tác tích hợp ẩn - hoán dụ ý niệm và cơ chế thống hợp tạo sinh ý niệm mới, áp dụng quan điểm phương pháp luận của Sanzharova (2021) với ba trường hợp (case study) điển hình dựa trên: (i) có độ hàm ẩn ý niệm cao (phi nghĩa đen), (ii) cơ chế phóng chiếu nội miên và cơ chế ánh xạ liên miên, và (iii) thống hợp tạo sinh ý niệm mới từ miên nguồn phổ biến (thiên nhiên/định mệnh, cơ thể/cảm xúc, biểu trưng/thân phận).

5.1. Tương tác ẩn dụ dựa trên hoán dụ (Metonymy-based metaphor)

Trường hợp 1: *Lạ gì bi sắc tư phong./ Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.* (Câu 5-6)

Bước 1. Tái lập khung nghĩa đen: Theo nghĩa đen, phát ngôn gọi một tình huống trong đó “trời xanh” (bầu trời) có “thói quen” và “đánh ghen” với “má hồng” (màu hồng trên má). Khung nghĩa đen này tạo ra sự bất tương thích: “bầu trời” không phải chủ thể có thói quen/ý định, và “má hồng” không phải đối tượng để “đánh ghen” theo nghĩa vật lý.

Bước 2. Xác lập khung văn cảnh: Bối cảnh *Truyện Kiều* khiến trí não độc giả lược đồ hoá khung tri nhận về số phận “tài sắc” của phụ nữ trong hoàn cảnh xã hội đương thời cam chịu/ bị trói buộc bởi những định kiến, luật lệ vô hình trấn áp/đày đoạ. Khung văn cảnh phản ánh góc nhìn, thái độ, kiến thức, trải nghiệm nghiệm thân và năng lực dụng ngữ của tác giả về ý niệm bi kịch/ định mệnh của nhân vật.

Bước 3. Chẩn đoán cơ chế ánh xạ liên miên (ẩn dụ ý niệm): *Cơ chế ánh xạ liên miên được thể hiện với ý niệm trời xanh (miền đích) được hiểu (được phóng chiếu) như một tác nhân (miền người) có quyền lực chi phối đời người qua dụ dẫn: quen thói, đánh ghen (miền người).* Đây là dấu hiệu của biểu thức ẩn dụ: *SỐ PHẬN/ĐỊNH MỆNH LÀ CHỦ THỂ/TÁC NHÂN (FATE IS AN AGENT).*

Bước 4. Chẩn đoán cơ chế ánh xạ chuyển dung nội miên (hoán dụ ý niệm): *Ý niệm má hồng (miền người) qua cơ chế ánh xạ chuyển dung ý niệm hoán dụ: đặc trưng ngoại hình → chủ thể (miền người: phụ nữ/nhan sắc).* Đây là truy cập nội miên trong miên “con người/nhan sắc”, dùng ý niệm biểu trưng nổi trội: má hồng/ nhan sắc chuyển dung, hoán nghĩa từ chủ thể (cùng miên) các ý niệm biểu trưng tương ứng: phụ nữ đẹp/ nhan sắc.

Bước 5. Xác định tương tác và vùng thống hợp suy luận (metaphonymy): Hai cơ chế tri nhận được xác lập và cùng hiện diện, độc lập:

- i. Hoán dụ tạo vùng liên tưởng quy chiếu (má hồng → phụ nữ); và,
- ii. Ẩn dụ cấu trúc hoá quan hệ nhân-quả: định mệnh là tác nhân đánh ghen.

Vùng thống hợp các ý niệm (i) và (ii) mới hướng đến ý niệm mới được thống hợp mới qua suy luận: phụ nữ tài sắc bị định mệnh ghen ghét.

Bước 6. Phân loại kết cấu tương tác và chức năng diễn ngôn: Từ các kết quả được xác lập, theo Sanzharova (2021), kết cấu tương tác trong trường hợp này được xác định là loại tương tác ẩn dụ dựa trên hoán dụ (metonymy-based metaphor): hoán dụ làm nền liên tưởng suy luận, ẩn dụ tổ chức thống hợp hình thành ý niệm mới. Chức năng diễn ngôn bối cảnh cho thấy tác giả sử dụng khung/ miên bi

kịch định mệnh làm tiền giả định cho các diễn biến tiếp theo. Quan điểm này của tác giả được lặp lại với Chữ tài liền với chữ tai một vần hoặc, chữ Tâm kia mới bằng ba chữ tài đúc kết triết lí nhân sinh sâu sắc và trải nghiệm, nghiệm thân của Nguyễn Du về sự chiêm nghiệm mệnh lí nhân sinh.

5.2. *Tương tác ẩn - hoán dụ mở rộng (Metaphonymic extension)*

Trường hợp tương tác 2 với: *Trải qua một cuộc bể dâu/ Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.* (Câu 3-4)

Bước 1. Tái lập khung nghĩa đen: Theo nghĩa đen, lòng (ruột) là bộ phận cơ thể (miền người); “đau đớn” là cảm giác đau sinh học/vật lí. “Đau đớn lòng” theo nghĩa đen biểu đạt một thể trạng, bệnh lí (sinh học), tổn thương, cảm nhận của cá nhân ở một vị trí nội tạng trong cơ thể. Và sự bất tương ứng xảy ra nằm trong cảm nhận của độc giả về sự đau khổ về mặt tinh thần và cũng chính là một hình thức giải bày ý niệm mới của tác giả.

Bước 2. Xác lập khung văn cảnh: Bối cảnh gợi lên trong tâm trí người đọc là miền không gian chứa đựng các thái cực nội tâm: phản ứng cảm xúc tâm lí trước hiện thực khách quan (điều “trông thấy”), biểu hiện khổ đau nội tâm (trừu tượng/ phi sinh học) và thái độ cảm thán mang tính tổng quát (sự thấu cảm của con người).

Bước 3. Chẩn đoán cơ chế ánh xạ liên miền (ẩn dụ ý niệm): Cơ chế ánh xạ liên miền phóng chiếu biểu trưng ý niệm nổi trội từ miền đau vật lí/ sinh học (thể xác) sang miền đau trừu tượng (tinh thần): cảm xúc/khổ đau nội tâm được hiểu (được phóng chiếu) từ đau đớn sinh học/ vật lí. Biểu thức ẩn dụ ý niệm: CẢM XÚC/ĐAU KHỔ TINH THẦN LÀ ĐAU THỂ XÁC (EMOTION IS PHYSICS - EMOTIONAL PAIN IS PHYSICAL PAIN).

Bước 4. Chẩn đoán cơ chế ánh xạ chuyển dung nội miền (hoán dụ ý niệm): Lòng (ruột) qua cơ chế chuyển dung ý niệm hoán dụ: bộ phận cơ thể (lòng) → trạng thái tinh thần: *cảm xúc/ tâm trạng/ nội tâm* phản ánh tiêu chí truy cập nội miền trong miền “con người”, dùng cơ thể để truy cập liên tưởng tin thần.

Bước 5. Xác định tương tác và vùng thống hợp suy luận (metaphonymy): i. Cơ chế hoán dụ thiết lập ý niệm liên tưởng mới được chuyển dung, hoán nghĩa ý niệm trong chính miền người: lòng là nội tâm. ii. Cơ chế ẩn dụ biện giải sự phóng chiếu các ý niệm biểu trưng liên miền: vừa diễn giải mức độ/ tính chất nỗi đau sinh học/ miền vật lí, vừa điều biến gia tăng nỗi đau tâm can/miền tinh thần. Vùng thống hợp các ý niệm (i) và (ii) mới hướng đến ý niệm mới được hiểu: nỗi đau tinh thần sâu sắc được cụ thể hoá thành vết đau trên cơ thể. Điều này nhằm mục đích gia tăng cường lực biểu đạt và định hướng cảm nhận (thấu cảm) trong tâm trí độc giả.

Bước 6. Phân loại kết cấu tương tác và chức năng diễn ngôn: Sanzharova (2021) nhấn mạnh kết cấu tương tác ẩn - hoán dụ mở rộng (metaphonymic extension) với luận điểm được bài viết phân tích, chứng minh trong trường hợp này rằng, hoán dụ mở rộng vào miền nội tâm; ẩn dụ mở rộng ý niệm hoán dụ hoá nhằm hình thành ý niệm mới bằng khung/ miền đau thể xác. Trong trường hợp này, Nguyễn Du đã thể hiện năng lực vận ngữ vượt trội: thông qua ngôn ngữ, kích hoạt “độ trầm” cảm xúc-thao túng tâm lí và chuẩn bị mô hình cảm thán trong tri não độc giả trước khi mô tả (qua diễn ngôn) hiện thực khách quan (bi kịch cuộc đời của Kiều).

5.3. *Tương tác ẩn dụ kích hoạt hoán dụ (Metaphorical conceptual motivation of metonymy)*

Trường hợp 3: *Phận sao phận bạc như vôi/ Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.* (câu 753-754)

Bước 1. Tái lập khung nghĩa đen: bạc (vôi) tính chất vật liệu cụ thể (miền vật chất), bất tương ứng: tính chất vật liệu cụ thể (miền vật chất) với định mệnh (miền trừu tượng)

Bước 2. Xác lập khung văn cảnh: tình thế bị kịch, bất lực, đời người trong biến cố, vô định thuộc miền nhân sinh, phận bạc hàm nén tâm lí bất lực trước số phận.

Bước 3. Chẩn đoán cơ chế ánh xạ liên miền (ẩn dụ ý niệm): cơ chế ánh xạ liên miền phóng chiếu biểu trưng ý niệm nổi bật (thuộc tính vật chất), sang đời người/số phận: SỐ PHẬN LÀ VẬT CHẤT / FATE IS SUBSTANCE “bạc” (phai, nhạt là khó giữ) → thuộc tính của tình cảnh, thân phận. Ở đây, số phận được ý niệm hoá như một thực thể/ đối tượng mang thuộc tính vật lí lên miền đích trừu tượng. Từ khung/ miền này kích hoạt truy xuất liên tưởng hoá phẩm chất của số phận qua cảm nhận trừu tượng.

Bước 4. Chẩn đoán cơ chế chuyển dung nội miền (hoán dụ ý niệm): miền ý niệm (miền đích của cơ chế ẩn dụ) kích hoạt cơ chế hoán dụ: vôi → phận bạc (thuộc tính vật chất → toàn bộ tình cảnh số

phận). Đây là truy xuất liên tưởng hoá nội miền qua biểu trưng ý niệm nổi trội (vôi - nhát/bạc) chuyển dung ý niệm hoá phận bạc. Lúc này, kích hoạt hoán dụ ý niệm chỉ xảy ra khi ý niệm (của miền đích ẩn dụ) được phóng chiếu từ miền vật chất.

Bước 5. Xác định tương tác và vùng thống hợp suy luận: i. cơ chế suy luận liên tưởng nội miền: vôi trở thành biểu trưng phóng chiếu lên tình cảnh phủ phàng, khó nín giữ - hình ảnh nền của “phận bạc”. ii. Cơ chế ánh xạ liên miền: khung FATE IS SUBSTANCE cho phép người đọc tri nhận ý niệm mới qua ánh xạ thuộc tính vật lí. Vùng thống hợp của (i) dựa trên (ii) tạo sinh ý niệm về số phận được hình dung như một chất nhát phai, khó bền, khó giữ từ đó kích hoạt chuỗi ý niệm suy luận hoá về sự bất lực, cam chịu.

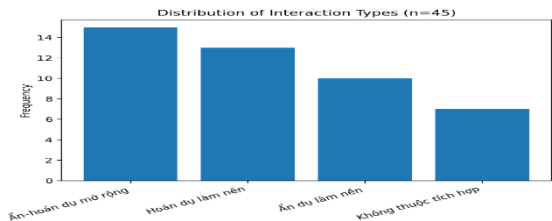
Bước 6. Phân loại kết cấu tương tác: kết cấu tương tác ẩn dụ làm nền cho hoán dụ (metaphor motivating metonymy). Ở đây, theo Sanzharova (2021), cơ chế ẩn dụ thiết lập khung/ miền mới (đích) tạo khung miền mới cho cơ chế hoán dụ được kích hoạt thống hợp tạo sinh ý niệm mới.

5.4. Kết quả và bàn luận

Kết quả và số liệu thống kê được mô tả qua bảng 1 và biểu đồ 1 cho thấy kết cấu tương tác tích hợp ẩn - hoán ý niệm có tần suất phổ biến (38 đạt 84,4%), trong đó ẩn - hoán dụ mở rộng chiếm tần suất và tỷ lệ cao nhất (15 đạt 33.3%). Điều này phù hợp với luận điểm của Sanzharova (2021) rằng, tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm là một cơ chế tạo sinh ý niệm/ nghĩa, phản ánh chiều sâu trải nghiệm nghiệm thân, năng lực vận ngữ và tư duy tri nhận cá nhân. Trong *Truyện Kiều*, những biểu thức hàm súc không chỉ diễn đạt nghệ thuật tu từ trang trí, đây chính là vùng thống hợp tạo sinh ý niệm dựa trên tương tác biện chứng của ánh xạ liên miền của ẩn dụ và truy xuất liên tưởng hoá nội miền của hoán dụ nhằm tạo sinh những khung/ miền ý niệm mới đại diện cho nhân sinh quan, thế giới quan và thi lực của đại thi hào Nguyễn Du.

Bảng 1. Số lượng và tỉ lệ kiểu loại tương tác tích hợp

Tương tác tích hợp	Số lượng	Tỉ lệ (%)
Ẩn - hoán dụ mở rộng	15	33,3
Hoán dụ nền	13	28,9
Ẩn dụ nền	10	22,2
Không thuộc tích hợp	7	15,6
Tổng	45	100



Biểu đồ 1. Tỉ lệ phân bố kiểu loại tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm

Hoán dụ làm nền trong tương tác (13 đạt 28,9%) khẳng định một đặc điểm quan trọng của diễn ngôn văn học Việt Nam: những chi tiết giàu tính văn hóa và kinh nghiệm đời sống đóng vai trò định vị quy chiếu tri nhận, làm nền tảng (miền nguồn) cho cơ chế ẩn dụ ý niệm. Quan sát này cũng cổ nhận định của Nguyễn Văn Hiệp (2024) rằng nghiên cứu trong nước cần chú ý hơn đến mối quan hệ động giữa hoán dụ và ẩn dụ, thay vì chỉ dừng lại ở việc nhận diện ánh xạ ẩn dụ độc lập.

Ngược lại, các trường hợp ẩn dụ ý niệm đóng vai trò khung tri nhận nền (thấp nhất, đạt 22.2%) cho thấy: khi miền đích trừu tượng được tái cấu trúc hóa kích hoạt cơ chuyển dung liên tưởng hoán dụ nhằm mục đích chuyên biệt hóa ý niệm mới/ nghĩa, làm nổi bật những khía cạnh cụ thể gắn với trừu tượng/ tinh thần: cảm xúc, đạo lí hoặc số phận. Sự phân bố của ba kiểu tương tác cho tương tác tích hợp ẩn - hoán dụ ý niệm tạo thành một hệ thống thống hợp linh hoạt: vai trò “nền” và “mở rộng” có thể hoán chuyển tùy theo yêu cầu ngữ cảnh và ý đồ của tác giả.

Các kết quả thu được củng cố quan điểm của Sanzharova (2021) rằng tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm không phải là “vùng xen kẹt, chồng lấn” giữa ẩn dụ và hoán dụ. Kết quả làm rõ kết cấu tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm trong *Truyện Kiều* chỉ ra phần chìm thách thức, hạn chế như Sanzharova (2021); Nguyễn Văn Hiệp (2024) nhận định, nếu thiếu một mô hình tri nhận chuẩn đoán kết cấu thay vì phân tích bản chất mơ hồ của tương tác ẩn - hoán dụ. Ở mức độ nghiên cứu sâu hơn như Nguyễn Văn Hiệp (2024) đề xuất, nghiên cứu tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm trong các tác phẩm văn học không chỉ mở rộng phạm vi

ứng dụng của ngôn ngữ học Tri nhận, mà còn góp phần bổ sung phương pháp luận cho nghiên cứu, giảng dạy, dịch thuật ngôn ngữ/ ngoại ngữ, đặc biệt ở lĩnh vực phân tích văn bản, văn học cổ điển.

5.5. Thảo luận phương pháp luận: Ý nghĩa của mô hình chẩn đoán tri nhận trong phân tích tương tác ẩn - hoán dụ

Mô hình chẩn đoán tri nhận (Diagnostic procedure) do Sanzharova (2021) đề xuất, với sáu bước phân tích có hệ thống (tái lập khung nghĩa đen, khung văn cảnh, xác định ánh xạ liên miền và truy xuất nội miền, xác định vùng thông hợp tạo sinh ý niệm mới, phân loại tương tác và chức năng diễn ngôn), mang lại những ưu thế nổi bật khi áp dụng vào văn bản thơ cổ điển như *Truyện Kiều*.

Thứ nhất, mô hình này đặc biệt phù hợp với đặc trưng hàm súc, đa tầng nghĩa và tính biểu tượng cao của thơ cổ điển Việt Nam. Khác với các cách tiếp cận tu từ học truyền thống - vốn chủ yếu dừng lại ở việc liệt kê và mô tả hiệu quả biểu cảm của ẩn dụ, hoán dụ như những thủ pháp nghệ thuật riêng lẻ - mô hình chẩn đoán tri nhận cho phép tái hiện toàn bộ quá trình tư duy ý niệm: từ việc kích hoạt kinh nghiệm thân thể, văn hóa đến sự thông hợp tạo sinh ý niệm mới. Nhờ đó, nghiên cứu không chỉ nhận diện hiện tượng ngôn ngữ mà còn giải thích cơ chế tri nhận đằng sau sự hàm súc đặc trưng của Nguyễn Du, giúp làm sáng tỏ cách nhà thơ sử dụng ngôn ngữ để tổ chức cảm xúc, quan hệ xã hội và chuẩn mực đạo lý một cách gián tiếp, sâu sắc.

Thứ hai, mô hình này vượt trội ở khả năng phân biệt rõ ràng các kiểu tương tác ẩn - hoán dụ (metaphtonymy), đặc biệt là các dạng tích hợp (integrated metaphtonymy), qua đó tránh được sự mơ hồ thường gặp trong phân tích truyền thống khi hai cơ chế ẩn dụ và hoán dụ bị coi là chồng lấn hoặc song song. Kết quả phân tích 45 ngữ liệu cho thấy mô hình không chỉ xác định được tính hệ thống của metaphtonymy trong *Truyện Kiều* mà còn làm nổi bật một số đặc trưng tri nhận - văn hóa quan trọng của diễn ngôn tác phẩm: (i) xu hướng hoán dụ làm nền (metonymy-based metaphor) chiếm tỷ lệ cao (28,9%), phản ánh đặc điểm văn hóa Việt Nam coi trọng chi tiết cụ thể, giàu tính biểu tượng đời sống (như “má hồng”, “lòng”, “vôi”) để định vị và kích hoạt các ý niệm trừu tượng về số phận, cảm xúc; (ii) vai trò nổi bật của ẩn - hoán dụ mở rộng (metaphtonymic extension - 33,3%) cho thấy Nguyễn Du thường sử dụng cơ chế này để tạo sinh ý niệm phức hợp, đa chiều, góp phần tạo nên sức biểu cảm hàm súc và sức sống lâu dài của tác phẩm.

Những khái quát trên không chỉ củng cố giá trị lý luận của nghiên cứu mà còn khẳng định rằng metaphtonymy không phải là hiện tượng ngẫu nhiên, mà là một chiến lược tri nhận mang tính hệ thống, phản ánh mối quan hệ động giữa kinh nghiệm thân thể, văn hóa và ngôn ngữ trong thi ca cổ điển Việt Nam.

6. Kết luận

Bài viết tiếp cận *Truyện Kiều* của Nguyễn Du từ góc nhìn ngôn ngữ học Tri nhận, với mục tiêu làm rõ tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm như một cơ chế tạo sinh ý niệm mới. Kết quả phân tích cho thấy tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm trong *Truyện Kiều* không phải là hiện tượng ngẫu nhiên hay cục bộ, mà được vận hành như một chiến lược tri nhận mang tính hệ thống. Đồng thời, nghiên cứu góp phần bày tỏ quan điểm ủng hộ quan điểm của Nguyễn Văn Hiệp (2024) đề xuất trong bối cảnh nghiên cứu ngôn ngữ học tri nhận ở Việt Nam. Ở mức độ bài viết NCKH, kết quả thu được (ở mức độ cho phép) đã làm rõ các trường hợp tương tác tích hợp ẩn - hoán dụ ý niệm dựa trên mô hình tri nhận chẩn đoán và phương pháp luận của Sanzharova (2021). Đồng thời, bài viết gợi mở hướng nghiên cứu tiếp theo về tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm trong các nghiên cứu sâu hơn.

Dựa trên sự thay đổi tập trung phân tích từ sang phân tích mô hình cơ chế tri nhận, bài viết khẳng định rằng, dựa trên phân tích cứ liệu thi từ trong *Truyện Kiều*, tương tác ẩn - hoán dụ ý niệm là kết cấu tri nhận phức hợp các cơ chế tư duy tri nhận nhằm tạo sinh ý niệm mới, góp phần làm sáng tỏ thêm giá trị ngôn ngữ, tư tưởng của tác giả, tác phẩm dưới ánh sáng của ngôn ngữ học Tri nhận.

Ngoài những kết quả đã trình bày, nghiên cứu này còn mở ra tiềm năng ứng dụng rộng hơn của mô hình chẩn đoán tri nhận trong các hướng nghiên cứu tiếp theo. Cụ thể, có thể áp dụng mô hình này để phân tích tương tác ẩn - hoán dụ trong các tác phẩm thơ Nôm khác (như thơ Hồ Xuân Hương, Bà Huyện Thanh Quan), văn xuôi trung đại (như *Truyện kỳ mạn lục*, *Lĩnh Nam chích quái*) hoặc thậm chí diễn ngôn hiện đại (thơ mới, văn xuôi đương đại, ngôn ngữ báo chí, truyền thông) nhằm làm rõ sự kế

thừa, biến đổi hoặc đặc trưng riêng của metaphonymy trong các thể loại và giai đoạn khác nhau của văn học Việt Nam. Việc mở rộng phạm vi như vậy không chỉ góp phần bổ sung cơ sở dữ liệu thực nghiệm cho ngôn ngữ học tri nhận mà còn khẳng định tiềm năng phát triển của hướng tiếp cận này trong nghiên cứu ngôn ngữ và văn học Việt Nam nói chung.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Đặng Thai Mai. (1965). *Truyện Kiều và thời đại Nguyễn Du*. NXB Văn học.
2. Đào Duy Anh. (1958). *Khảo luận về Kim Vân Kiều*. NXB Văn hoá.
3. Đỗ Thị Diễm (2015). *Nghiên cứu phương diện tư tưởng trong Truyện Kiều của Nguyễn Du*. Tạp chí Thông tin Khoa học xã hội, số 9(3).
4. Đoàn Lê Giang. (2021). *Trở lại vấn đề nguồn gốc Truyện Kiều*. Tạp chí Khoa học ĐH Đà Lạt, Tập 11, Số 2, tr. 9-26. DOI: 10.37569/DalatUniversity.11.2.861(2021).
5. Đỗ Hữu Châu. (1998). *Phong cách học tiếng Việt*. NXB Giáo dục.
6. Hoài Thanh. (1982). *Phê bình và tiểu luận*. NXB Văn học.
7. Nguyễn Tài Cẩn. (2004). *Tư liệu Truyện Kiều: Từ bản Duy Minh Thị đến bản Kiều Oánh Mậu*, Trung tâm Nghiên cứu Quốc học & NXB Văn học.
8. Nguyễn Văn Hiệp. (2024). *Nghiên cứu về ẩn dụ ý niệm ở Việt Nam: Những khoảng trống chưa được nghiên cứu*. Tạp chí Khoa học và Công nghệ - Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội, Tập 60, Số 10, 14-22.
9. Nguyễn Văn Hiệp. (2024). *Hoán dụ ý niệm và mối quan hệ với ẩn dụ ý niệm: Một khía cạnh cần được làm rõ trong nghiên cứu*. Tạp chí Ngôn ngữ. số 11, tr. 3-13
10. Phạm Văn Hóa. (2024). *“Truyện Kiều” - Sự lựa chọn giá trị Việt Nam*. TNU Journal of Science and Technology, 229(03), 168-175. 2024. DOI: 10.34238/tnu-jst.9300.
11. Trần Đình Sử. (2002). *Thi pháp Truyện Kiều*. NXB Giáo dục. 2002.
12. Võ Minh Hải. (2015). *Ngôn ngữ nghệ thuật Truyện Kiều từ góc nhìn văn hoá*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh.

Tiếng Anh

13. Barcelona, Antonio. (2000). *Metaphor and Metonymy at the Crossroads: A Cognitive Perspective*. Berlin, New York: Mouton de Gruyter.
14. Fillmore, Charles J. (1982). *Frame semantics*. *The Linguistic Society of Korea Linguistics in the Morning Calm*. Seoul: Hanshin Publishing Co.
15. Geeraerts, Dirk (2002). *The interaction of metaphor and metonymy in composite expressions*. René Dirven, Ralf Pörrings, *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*. Berlin, New York: Mouton de Gruyter.
16. Goossens, Louis. Metaphonymy. (1990). *The interaction of metaphor and metonymy in expressions for linguistic action*. Cognitive Linguistics.
17. Kovecses, Zoltán; Radden, Günter. (1998). *Metonymy: Developing a cognitive linguistic view*. Cognitive Linguistics.
18. Lakoff, George & Johnson, Mark. (1980). *Metaphors We Live By*. Chicago: University of Chicago Press.
19. Langacker, Ronald W, (1987). *Foundations of Cognitive Grammar. Volume 1: Theoretical Prerequisites*. Stanford: Stanford University Press.
20. Langacker, Ronald W. (1991). *Foundations of Cognitive Grammar. Volume 2: Descriptive Application*. Stanford: Stanford University Press.
21. Pragglejaz Group. (2007). *MIP: A method for identifying metaphorically used words in discourse*. Metaphor and Symbol, 22, 1-40.
22. Ruiz de Mendoza Ibáñez, Francisco J.; Díez Velasco, Olga I (2002). *Patterns of conceptual interaction*. René Dirven, Ralf Pörrings, *Metaphor and Metonymy in Comparison and Contrast*. Berlin, New York: Mouton de Gruyter.
23. Sanzharova, O. N. (2021). *Metaphor, Metonymy and Metaphonymy: Practical Method of Differentiation*. Saint Petersburg: Saint Petersburg State Economic University Publishing House.
24. Sanzharova, O. N. (2021). *The mistakes in differentiation of metaphor, metonymy and metaphonymy*. Problems of Linguistics and Theory of Communication, 154-170.